



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ**  
**AN PHU IRRADIATION JOINT - STOCK COMPANY**  
Địa chỉ: 119A/2, tổ 4, KP 1B, P An Phú, Tp Thuận An, Tỉnh Bình Dương

# **MỤC LỤC**

## **BCTC QUÝ 2 NĂM 2024**

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2024	Số đầu năm 01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>110,585,138,340</b>	<b>128,897,859,531</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>6,131,312,114</b>	<b>6,478,702,371</b>
1. Tiền	111		6,131,312,114	6,478,702,371
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>23,396,283,149</b>	<b>22,651,579,752</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	23,396,283,149	22,651,579,752
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>69,970,803,584</b>	<b>90,472,931,784</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	27,166,098,120	26,750,165,586
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	53,131,900,265	73,759,523,501
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	351,239,447	456,127,002
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(10,678,434,248)	(10,492,884,305)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3,602,358,132</b>	<b>668,589,590</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	3,602,358,132	668,589,590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7,484,381,361</b>	<b>8,626,056,034</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	717,361,294	528,873,183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,252,512,620	5,582,675,404
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	2,514,507,447	2,514,507,447
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2024	Số đầu năm 01/01/2024
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>750,806,899,605</b>	<b>761,576,608,061</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10,348,350,000</b>	<b>10,348,350,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	10,348,350,000	10,348,350,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>640,044,736,095</b>	<b>645,017,505,369</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		617,420,091,746	621,387,863,528
- Nguyên giá	222		927,753,301,797	902,950,712,603
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(310,333,210,051)	(281,562,849,075)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		22,624,644,349	23,629,641,841
- Nguyên giá	228		40,565,943,633	40,565,943,633
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17,941,299,284)	(16,936,301,792)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>457,032,574</b>	<b>78,000,000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	457,032,574	78,000,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>99,956,780,936</b>	<b>106,132,752,692</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	99,956,780,936	106,132,752,692
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>861,392,037,945</b>	<b>890,474,467,592</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2024	Số đầu năm 01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>284,213,599,459</b>	<b>299,833,546,989</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>98,436,490,577</b>	<b>114,056,438,107</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	11,974,114,822	7,930,314,487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	788,803,510	142,685,042
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	336,256,884	456,603,944
4. Phải trả người lao động	314		2,248,628,852	1,998,772,047
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2,115,028,286	2,124,613,889
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	5,400,000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1,667,860,145	1,741,037,715
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	66,109,705,398	86,443,018,303
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13,196,092,680	13,213,992,680
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>185,777,108,882</b>	<b>185,777,108,882</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	185,777,108,882	185,777,108,882
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2024	Số đầu năm 01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		577,178,438,486	590,640,920,603
I. Vốn chủ sở hữu	410		577,178,438,486	590,640,920,603
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	201,213,950,000	201,213,950,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		201,213,950,000	201,213,950,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	121,440,570,454	121,440,570,454
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.18	(2,163,700,000)	(2,163,700,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	9,269,234,725	9,269,234,725
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		247,418,383,307	260,880,865,424
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		260,880,865,424	260,880,865,424
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(13,462,482,117)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		861,392,037,945	890,474,467,592

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Phan Thị Lợi



Nguyễn Thị Tuyết Nhung



Võ Thùy Dương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33,375,667,739	27,503,491,696	63,640,630,974	47,036,692,862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		33,375,667,739	27,503,491,696	63,640,630,974	47,036,692,862
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27,215,315,225	23,794,110,246	49,602,795,624	43,945,342,853
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6,160,352,514	3,709,381,450	14,037,835,350	3,091,350,009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	282,750,055	1,432,102,114	573,763,696	2,850,918,721
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5,331,024,818	8,910,831,185	10,889,769,390	17,196,594,649
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,141,925,119	8,905,573,252	10,537,876,290	17,191,336,716
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	1,441,353,734	832,818,380	2,534,934,898	1,470,041,119
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	7,974,799,067	7,398,684,418	15,164,232,626	13,819,312,049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(8,304,075,050)	(12,000,850,419)	(13,977,337,868)	(26,543,679,087)
11. Thu nhập khác	31	VI.4	1		520,912,951	165,003,302
12. Chi phí khác	32	VI.7	3,500,000	42,020,612	6,057,200	262,044,684
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3,499,999)	(42,020,612)	514,855,751	(97,041,382)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(8,307,575,049)	(12,042,871,031)	(13,462,482,117)	(26,640,720,469)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					665,320,184
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(8,307,575,049)	(12,042,871,031)	(13,462,482,117)	(27,306,040,653)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(417)	(605)	(676)	(1,372)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	(417)	(605)	(676)	(1,372)

Người lập

Kế toán trưởng

Đinh Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2024



Phan Thị Lợi

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Võ Thùy Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Số từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
<strong>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</strong>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(13,462,482,117)	(26,640,720,469)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		29,775,358,468	23,984,914,328
- Các khoản dự phòng	03		185,549,943	336,754,287
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		308,508,215	5,257,933
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(568,656,433)	(2,845,988,224)
- Chi phí lãi vay	06		10,537,876,290	17,191,336,716
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26,776,154,366	12,031,554,571
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		845,911,893	11,128,647,932
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,933,768,542)	139,231,259
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		740,821,213	384,502,874
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,987,483,645	(40,617,522,801)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,598,463,535)	(17,206,295,608)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(665,320,184)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(17,900,000)	(16,100,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,800,239,040	(34,821,301,957)
<strong>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</strong>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(819,655,354)	(15,121,854,764)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(744,703,397)	(1,771,805,093)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	59,443,124,316
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		744,703,397	3,173,912,406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(819,655,354)	45,723,376,865

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Số từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
<strong>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</strong>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của				
1. CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		31,628,266,353	44,978,410,400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(51,961,579,258)	(45,600,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20,333,312,905)	(621,589,600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(352,729,219)	10,280,485,308
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,478,702,371	4,528,433,207
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,338,962	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	6,131,312,114	14,808,918,515

Bình Dương, ngày 18 tháng 07 năm 2024

Người lập

Phan Thị Lợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Tổng Giám Đốc

Võ Thủy Dương



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

## 1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4603000059, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700480244 thay đổi lần thứ 15 về việc thay đổi chức danh người đại diện pháp luật của công ty từ "Chủ tịch HĐQT" thành "Tổng Giám Đốc"

## Hình thức sở hữu vốn:

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: AN PHU IRRADIATION JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: API. CO

Mã chứng khoán: APC (Niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh)

Trụ sở chính: Số 119A/2, Tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

## 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ

## 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại.

## 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

## 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

## 6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2024: 216 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 227 nhân viên).

## 7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 01

Địa chỉ: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long

Tên chi nhánh: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 02

Địa chỉ: Số 29, đường 9, KCN Đô Thị Và Dịch Vụ VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh

Tên chi nhánh: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 03

Địa chỉ: Lô E6-6, Lô E6-7, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính: 31/12

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp